



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NUNG CHÁY VẠN ĐIỂN
PHÒNG CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2014

Lan Van Dien

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý III - năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	229.430.256.532	239.929.053.236	896.805.988.553	932.100.832.552
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		229.430.256.532	239.929.053.236	896.805.988.553	932.100.832.552
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	188.342.801.087	194.907.235.806	716.328.203.034	741.265.846.747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.087.455.445	45.021.817.430	180.477.785.519	190.834.985.805
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5.634.816.537	5.196.397.525	11.586.028.767	13.587.050.993
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	381.691.572	1.113.434.491	2.007.155.572	3.662.075.641
- Trong đó: chi phí lãi vay	23				0	0
8. Chi phí bán hàng	24		27.815.568.512	26.742.941.089	106.447.118.344	102.797.567.413
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.664.425.459	3.228.795.365	8.688.699.493	20.332.709.714
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		16.860.586.439	19.133.044.010	74.920.840.877	77.629.684.030
11. Thu nhập khác	31		897.791.591	592.626.932	1.588.457.318	1.140.550.251
12. Chi phí khác	32			4.000.000	0	4.000.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		897.791.591	588.626.932	1.588.457.318	1.136.550.251
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		17.758.378.030	19.721.670.942	76.509.298.195	78.766.234.281
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.906.843.167	4.930.417.736	16.832.045.603	19.820.995.963
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				(129.437.392)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		13.851.534.863	14.791.253.206	59.677.252.592	59.074.675.710
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

(ký, họ tên)

Nguyễn Hồng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hiền

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Hoàng Văn Tại

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		479.655.195.491	647.209.095.617
(100) = 110 + 120 + 130 + 140 + 150				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		256.018.528.571	92.426.263.610
1. Tiền	111	V.01	13.018.528.571	8.426.263.610
2. Các khoản tương đương tiền	112		243.000.000.000	84.000.000.000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	11.867.489.975	151.867.489.975
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.867.489.975	151.867.489.975
2. DP giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130		34.339.790.126	11.681.487.562
1. Phải thu khách hàng	131		33.117.611.279	3.692.158.520
2. Trả trước cho người bán	132		3.322.376.736	3.344.127.069
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	520.888.744	7.266.288.606
6. DP phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(2.621.086.633)	(2.621.086.633)
IV. Hàng tồn kho	140		162.628.349.804	352.233.918.179
1. Hàng tồn kho	141	V.04	162.628.349.804	352.233.918.179
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.801.037.015	38.999.936.291
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.396.667	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.358.351.101	38.835.877.948
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		131.513.759
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		71.289.247	32.544.584
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.395.887.115	82.346.409.132
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		73.302.628.240	76.255.088.257
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	16.675.607.361	21.581.069.196
- Nguyên giá	222		160.862.102.403	159.621.284.221
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.186.495.042)	(138.040.215.025)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	55.000.000	110.000.000
- Nguyên giá	228		34.358.162.000	34.358.162.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(34.303.162.000)	(34.248.162.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	56.572.020.879	54.564.019.061
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		0
4. DP giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.093.258.875	6.091.320.875
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	6.077.058.875	6.077.058.875
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.200.000	14.262.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		559.051.082.606	729.555.504.749
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		130.932.365.168	309.082.454.403
I. Nợ ngắn hạn	310		130.932.365.168	309.082.454.403
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312		40.362.769.121	66.339.187.800
3. Người mua trả tiền trước	313		1.189.007.289	10.356.541.784
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	20.116.343.155	18.777.976.946
5. Phải trả người lao động	315		39.584.400.830	34.949.031.709
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11.304.486.304	9.365.460.794
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318			
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	10.815.507.872	165.472.416.524
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.559.850.597	3.821.838.846
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		428.118.717.438	420.473.050.346
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	428.118.717.438	420.473.050.346
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		289.734.570.000	289.734.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		38.283.329.000	19.460.329.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		13.091.429.000	9.124.729.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.420.800.000	6.454.100.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.588.589.438	95.699.322.346
11. Nguồn vốn ĐTXD	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		559.051.082.606	729.555.504.749

0


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại		9476,33USD	298,9 USD
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

(ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Hải

Kế toán trưởng

(ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(ký, họ tên, đóng dấu)



Ghi chú

- Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số".
- Số liệu có trong chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ().
- Đối với bảng cân đối quý thì cột "Số cuối năm" được chuyển thành cột "Số cuối quý", cột "Số đầu năm" không thay đổi.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

QUÍ III NĂM 2014

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		21.091.212.124	4.181.246.010	5.156.114.979	20.116.343.155
1	Thuế GTGT	10				0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	7.123.844.207	3.906.843.167	5.013.335.723	6.017.351.651
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>					0
4	Thuế tài nguyên	13	12.608.100	35.987.700	37.429.800	11.166.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	14				
6	Thuế nhà đất	15				
7	Tiền thuê đất	16	13.914.503.760			13.914.503.760
8	Thuế đất phi nông nghiệp					0
9	Các khoản thuế khác	17	40.256.057	238.415.143	105.349.456	173.321.744
	- Thuế môn bài					0
	- Thuế thu nhập cá nhân		40.256.057	238.415.143	105.349.456	173.321.744
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
10	Các khoản phải nộp khác	18	0	0	0	0
	<i>Các khoản phụ thu</i>					
	<i>Các khoản phí, lệ phí</i>					
	<i>Thu điều tiết</i>					
	<i>Các khoản nộp phạt</i>					
	<i>Nộp khác</i>					
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	0	0	0
1	Thuế XNK	19				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			21.091.212.124	4.181.246.010	5.156.114.979	20.116.343.155

CÔNG TY CP PHÂN LÂN NUNG CHÁY VĂN ĐIỂN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

9 THÁNG NĂM 2014

S TT	Chỉ tiêu	Mã Số	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong quý	Số đã nộp trong quý	Số còn phải nộp chuyển sang quý sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
I	Từ hoạt động kinh doanh nội địa		18.646.463.187	23.655.942.128	22.186.062.160	20.116.343.155
1	Thuế GTGT	10		5.884.846.061	5.884.846.061	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	11				
3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12	4.859.567.186	16.832.045.603	15.674.261.138	6.017.351.651
	<i>Trong đó: Số nộp cho phát sinh năm trước</i>				4.859.567.186	
						0
4	Thuế tài nguyên	13	3.906.000	114.947.700	107.687.700	11.166.000
5	Thuế bảo vệ môi trường	14				
6	Thuế nhà đất	15				
7	Tiền thuê đất	16	13.914.503.760	171.932.000	171.932.000	13.914.503.760
8	Thuế đất phi nông nghiệp					0
9	Các khoản thuế khác	17	-131.513.759	652.170.764	347.335.261	173.321.744
	- Thuế môn bài			3.000.000	3.000.000	0
	- Thuế thu nhập cá nhân		-131.513.759	649.170.764	344.335.261	173.321.744
	- Các loại thuế khác					0
	- Thuế TNDN nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế GTGT nộp thay nhà thầu NN					
	- Thuế trước bạ					
10	Các khoản phải nộp khác	18	0	0	0	0
	<i>Các khoản phụ thu</i>					
	<i>Các khoản phí, lệ phí</i>					
	<i>Thu điều tiết</i>					
	<i>Các khoản nộp phạt</i>					
	<i>Nộp khác</i>					
II	Từ hoạt động kinh doanh XNK		0	0	0	0
1	Thuế XNK	19				
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	20				0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	21				
4	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	22				
			18.646.463.187	23.655.942.128	22.186.062.160	20.116.343.155

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/9/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		76.509.298.195	78.766.234.281
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.201.280.017	14.205.597.185
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		20.720.572	12.551.491
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.293.816.111)	
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		76.437.482.673	92.984.382.957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.911.993.379	(20.757.861.310)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		189.605.568.375	(22.663.858.368)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(183.045.885.451)	33.793.219.113
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15.674.261.138)	(19.394.260.753)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		837.563.279	67.500.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(125.000.000)	(1.178.069.777)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		69.947.461.117	62.851.051.862
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(2.915.731.228)	(3.368.881.965)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(120.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		140.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		137.084.268.772	(123.368.881.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(43.460.185.500)	(43.460.185.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		163.571.544.389	(103.978.015.603)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.426.263.610	264.201.537.264
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20.720.572	12.551.491
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		256.018.528.571	160.236.073.152

Người lập biểu

Nguyễn Hồng Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2014



Tổng Giám đốc

Hoàng Văn Tại

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2014 đến 30/09/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần phân lân nung chảy Văn Điển là Công ty cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 530/QĐ-HCVN ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Hội đồng quản trị Tổng công ty hoá chất Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty phân lân nung chảy Văn Điển thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103143 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/12/2009.

Đăng ký thay đổi lần thứ 1: ngày 06 tháng 08 năm 2012.

Đăng ký thay đổi lần thứ 2: ngày 06 tháng 05 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đường Phan Trọng Tuệ, xã Tam Hiệp, huyện Thanh Trì Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón các loại;...

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh phân bón

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

3. Hình thức kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng hình thức Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho** : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm : giá mua; chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị nguyên nhiên vật liệu chính, vật liệu phụ và công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền năm cộng thêm chi phí nhân công trực tiếp trong năm (Giá trị thành phẩm tồn kho cuối năm không có chi phí nhân công trực tiếp)

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên nhiên vật liệu trực tiếp. Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho :

- + Chi phí nhân công
- + Chi phí nguyên liệu và các chi phí khác phát sinh trên mức bình thường
- + Chi phí bán hàng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình,thuê tài chính)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của bộ tài chính, còn phải dựa trên cơ sở tỷ lệ phần trăm còn lại của TSCĐ.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

-Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư :

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

- Các khoản đầu tư ngắn hạn,dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn,dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TSCĐ dở dang được tính vào giá trị TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16

" chi phí đi vay "

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó (được vốn hoá) bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại : phân bổ trong 3 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ

trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

*** Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Xác định được chi phí liên quan đến việc bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm

- Chi phí cho vay và đi vay vốn

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ XUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG
CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

	Số Cuối kỳ	Đầu năm
V.01. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	27.482.603	655.366.033
- Tiền gửi ngân hàng	12.991.045.968	7.770.897.577
- Các khoản tương đương tiền	243.000.000.000	84.000.000.000
Cộng	256.018.528.571	92.426.263.610
V.02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	11.867.489.975	151.867.489.975
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 6 tháng	10.000.000.000	150.000.000.000
+ Khoản vay của Cty cơ khí hoá chất Hà Bắc năm 2009	1.867.489.975	1.867.489.975
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	11.867.489.975	151.867.489.975
V.03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	520.888.744	7.266.288.606
+ BHXH, BHYT, kinh phí CD	198.058.267	387.341.125
+ Phải thu khác	322.830.477	6.878.947.481
Cộng	520.888.744	7.266.288.606
V.04. Hàng tồn kho	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên nhiên liệu, vật liệu	106.773.873.568	83.391.472.276
- Công cụ dụng cụ	94.086.926	46.423.796
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		47.410.710.982
- Thành phẩm	48.686.942.209	62.131.946.185
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán	7.073.447.101	159.253.364.940
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	162.628.349.804	352.233.918.179
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản nợ phải trả	162.628.349.804	352.233.918.179
V.05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		131.513.759
- Các khoản khác phải thu nhà nước		0
Cộng	0	131.513.759
V.06. Phải thu dài hạn nội bộ		
V.07. Phải thu dài hạn khác		

V.08. Tang, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<u>NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</u>						
Số dư đầu năm	58.809.268.657	67.429.255.279	32.735.807.845	646.952.440	0	159.621.284.221
+ Tăng trong năm	0	199.000.000	1.041.818.182	0	0	1.240.818.182
- Mua trong năm		199.000.000	1.041.818.182			1.240.818.182
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán.						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.809.268.657	67.628.255.279	33.777.626.027	646.952.440	0	160.862.102.403
<u>GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ</u>						
Số dư đầu năm	56.685.529.781	57.250.825.665	23.764.164.125	339.695.454	0	138.040.215.025
+ Tăng trong năm	1.388.120.600	2.397.152.610	2.236.992.835	124.013.972	0	6.146.280.017
- Khấu hao trong năm	1.388.120.600	2.397.152.610	2.236.992.835	124.013.972		6.146.280.017
+ Giảm trong năm	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác chuyển CCDC						0
Số dư cuối năm	58.073.650.381	59.647.978.275	26.001.156.960	463.709.426	0	144.186.495.042
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HH</u>						
- Tại ngày đầu năm	2.123.738.876	10.178.429.614	8.971.643.720	307.256.986	0	21.581.069.196
- Tại ngày cuối năm	735.618.276	7.980.277.004	7.776.469.067	183.243.014	0	16.675.607.361

V.09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

V.10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán.						
Số dư cuối năm		34.193.162.000		165.000.000		34.358.162.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm		34.193.162.000	0	55.000.000		34.248.162.000
- Khấu hao trong năm				55.000.000		55.000.000
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		34.193.162.000	0	110.000.000		34.303.162.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm		0	0	110.000.000		110.000.000
- Tại ngày cuối năm		0	0	55.000.000	0	55.000.000

V.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang :	56.572.020.879	54.564.019.061
Trong đó (những công trình lớn)		
+ Xưởng SX NPK thái bình	16.784.885.788	16.779.635.788
+ Nhà máy lân Thanh Hoá	39.787.135.091	37.784.383.273

V.12. Tăng giảm bất động sản đầu tư

V.13. Đầu tư dài hạn khác

V.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Lợi thế thương mại	0	0
- Giá trị công cụ dụng cụ chưa phân bổ		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng	0	0

V.15. Vay và nợ ngắn hạn	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	0	0

V.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.017.351.651	4.859.567.186
- Thuế thu nhập cá nhân	173.321.744	
- Thuế tài nguyên	11.166.000	3.906.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.914.503.760	13.914.503.760
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	20.116.343.155	18.777.976.946

V.17. Chi phí phải trả	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí sửa chữa lớn	1.107.791.935	9.000.000.000
- Chi phí tín chấp, trách nhiệm phải trả	27.988.479	365.460.794
- Chi phí đầu tư thị trường	10.168.705.890	
Cộng	11.304.486.304	9.365.460.794

V.18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	193.856.000	526.300.000
- Bảo hiểm xã hội- BHYT - BHTN		
- Đặt cọc tiền mua hàng	8.361.424.671	159.927.813.863
- Lãi tiền khách hàng đặt cọc mua hàng phải trả:	452.207.000	3.292.678.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.808.020.201	1.725.624.661
Cộng	10.815.507.872	165.472.416.524

V.19. Phải trả dài hạn nội bộ

V.20. Vay và nợ dài hạn

V.21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	6.077.058.875	6.077.058.875
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.077.058.875	6.077.058.875

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

V.22 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	của chủ sở hữu					
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	289.734.570.000	5.679.529.000	5.679.529.000	3.008.900.000	86.838.161.461	390.940.689.461
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước					80.542.961.385	80.542.961.385
- Tăng khác		13.780.800.000	3.445.200.000	3.445.200.000		20.671.200.000
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận					71.673.785.500	71.673.785.500
- Giảm khác					8.015.000	8.015.000
Số dư Cuối năm trước	289.734.570.000	19.460.329.000	9.124.729.000	6.454.100.000	95.699.322.346	420.473.050.346
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay					59.677.252.592	59.677.252.592
- Tăng khác		18.823.000.000	3.966.700.000	3.966.700.000		26.756.400.000
- Tăng lãi theo biên bản kiểm tra						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận					78.787.985.500	78.787.985.500
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm nay	289.734.570.000	38.283.329.000	13.091.429.000	10.420.800.000	76.588.589.438	428.118.717.438

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước:	194.283.750.000	194.283.750.000
- Vốn góp của cổ đông chiến lược:		
- Vốn góp của người lao động:	9.564.730.000	9.564.730.000
- Vốn góp của các đối tượng bên ngoài:	85.886.090.000	85.886.090.000

Cộng

289.734.570.000 289.734.570.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

	Năm nay	Năm trước
c. Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	289.734.570.000	289.734.570.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	289.734.570.000	289.734.570.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	43.460.185.500	43.460.185.500
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>	15%	15%
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
đ. Cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.973.457	28.973.457
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.973.457	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28.973.457	28.973.457
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/CP	10.000 đồng/CP
e. Các quỹ của doanh nghiệp	Số Cuối kỳ	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	38.283.329.000	19.460.329.000
- Quỹ dự phòng tài chính	13.091.429.000	9.124.729.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	10.420.800.000	6.454.100.000
Cộng	61.795.558.000	35.039.158.000

V.23. Nguồn kinh phí

V.24. Tài sản thuê ngoài

VI. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính : đồng)

	Kỳ này	Kỳ trước
VI.25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	896.805.988.553	932.100.832.552
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	896.805.988.553	932.100.832.552
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
VI.26. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)		
VI.27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10) trong đó :	896.805.988.553	932.100.832.552
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	896.805.988.553	932.100.832.552
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	0	0
VI.28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng hoá đã bán	715.256.109.946	741.265.846.747
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	715.256.109.946	741.265.846.747
VI.29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.586.028.767	13.857.050.993
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11.586.028.767	13.857.050.993
VI.30. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2.007.155.572	3.662.075.641
Cộng	2.007.155.572	3.662.075.641
VI.31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	1	77.581.391.283
Các khoản điều chỉnh	2	0
- Các khoản điều chỉnh tăng		5.237.027.935
- Các khoản điều chỉnh giảm		4.719.278.369
Thu nhập tính thuế TNDN	3=1+2	77.581.391.283
Thuế suất năm 2014	4	22%
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	5=3x4	17.067.906.082
		78.766.234.281
		517.749.566
		79.283.983.847
		25%
		19.820.995.962

VI.32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	(129.437.392)

VI.33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, động lực	454.479.307.264	509.394.019.346
- Chi phí nhân công	73.587.795.268	68.801.401.665
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.201.280.017	14.205.597.185
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.770.251.582	83.495.625.269
- Chi phí khác bằng tiền	21.106.908.606	35.576.675.977
Cộng	647.145.542.737	711.473.319.442

VII. Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

a/ Các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng:	33.117.611.279	29.779.805.184
Trả trước cho người bán	<u>3.322.376.736</u>	<u>15.208.771.230</u>
Cộng:	36.439.988.015	44.988.576.414

b/ Các khoản phải trả người bán và người mua trả trước

Phải trả người bán:	40.362.769.121	30.194.826.718
Người mua trả trước:	<u>1.189.007.289</u>	<u>2.212.777.890</u>
Cộng:	41.551.776.410	32.407.604.608

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

Chỉ tiêu	SP phân lân nung chảy	SP NPK các loại	Dịch vụ khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần	655.323.967.752	240.381.196.604	1.100.824.197	896.805.988.553
Giá vốn	499.598.782.921	214.738.767.805	918.559.220	715.256.109.946
Lợi nhuận gộp	155.725.184.831	25.642.428.799	182.264.977	181.549.878.607

Báo cáo theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính) được trình bày theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Miền bắc	Miền nam	Xuất khẩu	Tổng cộng
Doanh thu thuần	280.321.596.927	592.620.684.366	23.863.707.260	896.805.988.553

7. Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính của Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản tài chính	Giá trị sổ kế toán			
	30/9/2014		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.018.528.571		92.426.263.610	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.638.500.023	(2.621.086.633)	10.958.447.126	(2.621.086.633)
Các khoản cho vay	11.867.489.975		151.867.489.975	
Cộng	301.524.518.569	(2.621.086.633)	255.252.200.711	(2.621.086.633)

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2014	Số đầu năm
	Phải trả người bán, phải trả khác	51.178.276.993
Chi phí phải trả	11.304.486.304	9.365.460.794
Cộng	62.482.763.297	240.289.730.238

Do thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc liên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty phải chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014				
- Tiền và tương đương tiền:	256.018.528.571			256.018.528.571
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	33.638.500.023			33.638.500.023
- Đầu tư dài hạn				
Cộng	289.657.028.594			289.657.028.594
Tại ngày 1/1/2014				
- Tiền và tương đương tiền:	92.426.263.610			92.426.263.610
- Phải thu khách hàng, phải thu khác:	10.958.447.126			10.958.447.126
- Đầu tư dài hạn				
Cộng	103.384.710.736			103.384.710.736

Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/09/2014				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	51.178.276.993			51.178.276.993
- Chi phí phải trả	11.304.486.304			
Cộng	62.482.763.297			51.178.276.993
Tại ngày 1/1/2014				
- Vay và nợ:				0
- Phải trả người bán, phải trả khác:	230.924.269.444			230.924.269.444
- Chi phí phải trả	9.365.460.794			
Cộng	240.289.730.238			230.924.269.444

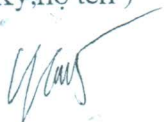
Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các liên độ kế toán trước) :
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác (3)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Nguyễn Hồng Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hiền

Lập ngày 20 Tháng 10 Năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hồng Văn Tại